Chi tiết mã HS 4823.40.90

Mã HS	4823.40.90
Mô tả hàng hóa	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo / - Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy ghi tự động: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 09:04:17
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48234090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7708
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7708
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7708
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7439
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7392
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7392
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7392
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7392
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7392
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7392
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E7442
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7442

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7442
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7442
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7442
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7442
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7443
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7443
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7443
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7443
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7443
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7443
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7444
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7398
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7406
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7406
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7406
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7406
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7406
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7406
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7428
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7428
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7428
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7428
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7428
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7428
VCFTA	2022	2022	0	VC!D7474
VCFTA	2023	2023	0	VC!E7474

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7474
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7474
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7474
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7474
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7454
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7454
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7454
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7454
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7454
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7454
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D7467
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E7467
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F7467
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G7467
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H7467
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I7467
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D7471
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E7471
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F7471
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7471
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7471
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7471
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D7472
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E7472
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F7472
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7472

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7472
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7472
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7422
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7422
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7422
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7422
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7422
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7422
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7422
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D7459
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E7459
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F7459
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G7459
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H7459
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I7459
RCEP B	2022	2022	0	B!D7459
RCEP B	2023	2023	0	B!E7459
RCEP B	2024	2024	0	B!F7459
RCEP B	2025	2025	0	B!G7459
RCEP B	2026	2026	0	B!H7459
RCEP B	2027	2027	0	B!I7459
RCEP C	2022	2022	0	C!D7459
RCEP C	2023	2023	0	C!E7459
RCEP C	2024	2024	0	C!F7459
RCEP C	2025	2025	0	C!G7459
RCEP C	2026	2026	0	C!H7459

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I7459
RCEP D	2022	2022	0	D!D7459
RCEP D	2023	2023	0	D!E7459
RCEP D	2024	2024	0	D!F7459
RCEP D	2025	2025	0	D!G7459
RCEP D	2026	2026	0	D!H7459
RCEP D	2027	2027	0	D!I7459
RCEP E	2022	2022	0	E!D7462
RCEP E	2023	2023	0	E!E7462
RCEP E	2024	2024	0	E!F7462
RCEP E	2025	2025	0	E!G7462
RCEP E	2026	2026	0	E!H7462
RCEP E	2027	2027	0	E!I7462
RCEP F	2022	2022	0	F!D7459
RCEP F	2023	2023	0	F!E7459
RCEP F	2024	2024	0	F!F7459
RCEP F	2025	2025	0	F!G7459
RCEP F	2026	2026	0	F!H7459
RCEP F	2027	2027	0	F!I7459
VIFTA	2024	2024	0	VI!F6899
VIFTA	2025	2025	0	VI!G6899
VIFTA	2026	2026	0	VI!H6899
VIFTA	2027	2027	0	VI!I6899

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4823.40 có 3 dòng thuế; dòng 4823.40.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4823.40.21 Giấy ghi điện tâm đồ; 4823.40.29 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4823.40.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 4823.40.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7708), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.